TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-PT
Ngày 14 - 8 - 2023
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Dần.
Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Tuyết.
Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 15/2023/TLPT-HNGĐ ngày 19/6/2023 về việc "*Ly hôn và chia tài sản chung*". Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 16/2023/HNGĐ-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2023/QĐ-PT ngày 19/7/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1949; địa chỉ: Đường R, tổ dân phố A, phường A1, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Ngô Thị Đ, sinh năm 1950; địa chỉ: Tổ dân phố E, phường T2, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Kim B1, sinh năm 1973; địa chỉ: Đường X, tổ dân phố Y, phường L, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

3.2. Ông Lê Kim D, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn M, xã T3, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

3.3. Bà Lê Thị Kim T, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố Z, phường Đ1, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

3.4. Bà Lê Thị Kim N, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố E, phường T2, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

3.5. Ông Lê Kim K, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ dân phố J, phường Đ1, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

3.6. Ông Lê Kim T1, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ dân phố E, phường T2, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

3.7. Bà Lê Thị Kim N1, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ dân phố E, phường T2, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Lê Tấn P; địa chỉ: Tổ dân phố F, phường A1, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

4.2. Bà Lê Thị H1; địa chỉ: Đường V, Tổ dân phố E, phường T2, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn B trình bày:

Ông B và bà Ngô Thị Đ tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1967 đến nay, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2000 thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, không cùng chung quan điểm sống, thường xuyên cãi vã chỉ vì những nguyên cớ, lý do nhỏ nhặt. Ông bà bắt đầu sống ly thân từ năm 2000 đến nay. Nay ông B cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xem xét cho ông được ly hôn với bà Ngô Thị Đ.

Về con chung: Ông B và bà Đ có 07 người con chung là: Lê Kim B1, sinh năm 1968; Lê Kim D, sinh năm 1978; Lê Thị Kim N, sinh năm 1977; Lê Thị Kim T, sinh năm 1977; Lê Kim K, sinh năm 1981; Lê Kim T1, sinh năm 1985 và Lê Thị Kim N1, sinh năm 1989.

Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên ông B không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, ông B và bà Đ có tạo lập được tài sản: 01 lô đất diện tích 7.087,6m^2, thửa đất số 89, tờ bản đồ số 23, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 143978 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ2 cấp ngày 11/10/2017 cho ông Lê Văn B, bà Ngô Thị Đ (cũ là thửa đất số 442, tờ bản đồ số 07, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 816509 do UBND huyện K1 cấp ngày 21/01/2009 cho ông Lê Văn B, bà Ngô Thị Đ), tọa lạc tại tổ dân phố Z, phường Đ1, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk, đất có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp

đất của ông P1 và anh Lê Kim T1; phía Tây giáp đường N2; phía Nam giáp đất của ông K2 và đất của anh Lê Kim D; phía Bắc giáp đất của anh Nguyễn Văn M1.

Ông B yêu cầu chia đôi phần diện tích 5.715,6m^2, thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 23 mà hiện nay anh T1 đang quản lý sử dụng, phần còn lại ông không yêu cầu chia.

Về công nợ chung: Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Ngô Thị Đ trình bày:

Bà Đ thống nhất với trình bày của ông Lê Văn B về phần quan hệ hôn nhân và con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông B muốn về quê sinh sống nhưng bà Đ muốn ở lại để được sống cùng với các con, nên hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống với nhau. Sau đó bà Đ và ông B cùng các con đã họp gia đình lại và thống nhất phân chia tài sản chung của vợ chồng. Sau khi phân chia xong thì ông B về quê sinh sống, còn bà Đ ở lại sống cùng với các con và vợ chồng sống ly thân với nhau từ năm 2000 đến nay. Nay ông B có đơn xin ly hôn thì bà Đ không đồng ý vì chưa phân chia tài sản vợ chồng rõ ràng. Các con chung của bà và ông B đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên bà không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, ông B và bà Đ có tạo lập được tài sản: 01 lô đất diện tích 7.087,6m^2, thửa đất số 89, tờ bản đồ số 23, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 143978 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ2 cấp ngày 11/10/2017 cho ông Lê Văn B, bà Ngô Thị Đ (Chi tiết như ông B đã trình bày nêu trên). Tuy nhiên, bà Đ không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của ông B, mà bà Đ chỉ đồng ý chia đối với phần diện tích phía trước của lô đất nói trên là 27,44m ngang và 50m chiều dài. Bà Đ xin nhận diện tích 8m ngang x 50m chiều dài; còn phần còn lại 19,44m ngang x 50m chiều dài thì đồng ý giao lại cho ông Lê Văn B toàn quyền quản lý, sử dụng.

Đối với phần diện tích phía sau là 5.715,6m^2 hiện nay anh T1 đang trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng: Diện tích đất này bà Đ và ông B đã chia cho anh T1 theo Biên bản họp gia đình ngày 02/3/2003 nên bà không đồng ý chia đối với phần diện tích đất này.

Về công nợ chung: Bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Kim T1 trình bày:

Ông T1 là con đẻ của ông B và bà Đ. Ông T1 có ý kiến về yêu cầu chia tài sản chung của bố mẹ anh như sau: Năm 2003, bố mẹ ông T1 là ông Lê Văn B, bà Ngô Thị Đ có cho ông T1 diện tích đất 5.715,6m^2 nằm trong tổng diện tích 7.087,6m^2, thuộc thửa đất số 89, tờ bản số 23 (cũ là thửa đất số 442, tờ bản đồ số 07, theo GCNQSDĐ số N 816509 do UBND huyện K1 cấp ngày 21/01/2009), đất

tại tổ dân phố Z, phường Đ1, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Khi bố mẹ cho ông thửa đất trên thì trên đất có khoảng 560 cây cà phê, sau đó ông T1 đã nhổ hết toàn bộ cây cà phê này và trồng cây sầu riêng, hiện nay có 89 cây sầu riêng kinh doanh năm thứ 04 và 31 cây tiêu trồng trên trụ bằng gỗ, xung quanh ông đã rào lại bằng trụ bê tông và kéo lưới B40, phía trước rào bằng tôn dài 66m, có hệ thống tưới nhỏ giọt và hệ thống đường điện trên toàn bộ diện tích đất. Vì vậy, ông T1 không đồng ý với yêu cầu chia diện tích đất này của ông B vì chính ông B, bà Đ đã tặng cho ông T1 theo biên bản họp gia đình ngày 02/3/2003.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Kim B1, ông Lê Kim D, bà Lê Thị Kim T, bà Lê Thị Kim N, ông Lê Kim K, bà Lê Thị Kim N1 trình bày:

Các ông bà là con đẻ của ông Lê Văn B và bà Ngô Thị Đ. Năm 2003, ông B, bà Đ có chia đất cho các con, trong đó Lê Kim T1 được chia diện tích đất 5.715,6m^2 nằm trong tổng diện tích 7.087,6m^2, thuộc thửa đất số 89, tờ bản số 23 (cũ là thửa đất số 442, tờ bản đồ số 07, theo GCNQSDĐ số N 816509 do UBND huyện K1 cấp ngày 21/01/2009), đất tại tổ dân phố Z, phường Đ1, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Các ông bà khẳng định việc ông B chia cho ông T1 phần diện tích đất trên là có thật và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 16/2023/HNGĐ-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, 156, 163, 164, 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 14, 16, 33, 51, 56, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 ngày 09/6/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B. Ông Lê Văn B được ly hôn với bà Ngô Thị Đ.

2. Về con chung: Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và phát triển bình thường, nên không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Không chấp nhận khởi kiện của ông Lê Văn B về việc yêu cầu chia đôi phần diện tích đất 5.715,6m^2 hiện nay ông Lê Kim T1 đang quản lý, sử dụng, nằm trong tổng diện tích 7.087,6 m^2, thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 23 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 143978 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ2 cấp ngày 11/10/2017 cho ông Lê Văn B, bà Ngô Thị Đ.

4. Về công nợ chung: Ông Lê Văn B và bà Ngô Thị Đ không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn B phải chịu 4.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản, được khấu trừ 4.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản đã nộp (Đã chi phí xong).

6. Về án phí: Ông Lê Văn B được miễn nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Văn B 1.550.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 60AA/2021/0007212 ngày 16/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 22/5/2023, nguyên đơn ông Lê Văn B có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm: Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B để chia đôi tài sản chung vợ chồng là diện tích đất 5.715,6m^2 nằm trong tổng diện tích 7.087,6m^2, thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 23 theo GCNQSDĐ số CL 143978 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ2 cấp ngày 11/10/2017 cho ông Lê Văn B, bà Ngô Thị Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn B giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự – Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn B; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 16/2023/HNGĐ-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Văn B trong hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của ông Lê Văn B yêu cầu chia đôi tài sản chung vợ chồng là diện tích đất 5.715,6m^2 nằm trong tổng diện tích 7.087,6m^2, thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 23 theo GCNQSDĐ số CL 143978 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ2 cấp ngày 11/10/2017 cho ông Lê Văn B, bà Ngô Thị Đ, thì thấy:

Quá trình chung sống, ông B và bà Đ có tạo lập được một số tài sản chung, trong đó có diện tích đất diện tích 7.087,6m^2, thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 23 nói trên. Ngày 02/3/2003, ông B và bà Đ đã lập biên bản họp gia đình với sự chứng kiến của anh chị em ruột của ông B là ông Lê Tấn P và bà Lê Thị H1, có nội dung chia tài sản cho các con của ông B và bà Đ. Trong đó, ông B đồng ý chia cho ông Lê Kim T1 và bà Đ diện tích đất 5.715,6m^2 nằm trong tổng diện tích 7.087,6m^2, thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 23 nói trên. Tuy ông T1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia này, nhưng ông T1 đã quản lý, sử dụng và trồng cây lâu năm từ khi được chia đất đến nay, không có tranh chấp.

Quá trình giải quyết vụ án và tại biên bản ghi nhận ý kiến đương sự ngày 30/3/2023, ông B xác định chữ ký trong biên bản họp gia đình ngày 02/3/2003 đúng là chữ ký của ông B, nhưng ông B cho rằng biên bản họp gia đình này không còn giá trị pháp lý là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, tại thời điểm lập biên bản họp gia đình ngày 02/3/2003, ông B có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, biên bản thể hiện rõ ý chí tự nguyện chia đất cho các con của ông B và có sự chứng kiến của các thành viên trong gia đình. Đến khi kháng cáo ông B mới cho rằng chữ ký trong biên bản họp gia đình ngày 02/3/2003 không phải là chữ ký của ông, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ông B không có yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết để chứng minh cho trình bày của mình là có căn cứ. Đồng thời, ngoài chia đất cho ông T1, ông B và bà Đ còn chia đất cho những người con khác như ông Lê Kim D, bà Lê Thị Kim T, bà Lê Thị Kim N và những người con này đã được cấp GCNQSDĐ. Dựa trên hồ sơ đăng ký cấp QSDĐ thể hiện phần diện tích ông D, bà T, bà N được bố mẹ tặng cho là đúng với diện tích đất được chia trong biên bản họp gia đình ngày 02/3/2003, nên không có cơ sở cho rằng biên bản họp gia đình này là giả mạo như kháng cáo của ông B. Như vậy, việc ông B kháng cáo yêu cầu chia đôi phần diện tích đất đã tặng cho con là ông Lê Kim T1 là không có căn cứ để chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Văn B phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, do ông B sinh năm 1949 là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ

khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Văn B.

- Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 16/2023/HNGĐ-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Tuyên xử:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B. Ông Lê Văn B được ly hôn với bà Ngô Thị Đ.

[2.2]. Về con chung: Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và phát triển bình thường, nên không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về chia tài sản chung: Không chấp nhận khởi kiện của ông Lê Văn B về việc yêu cầu chia đôi phần diện tích đất 5.715,6m^2 hiện nay ông Lê Kim T1 đang quản lý, sử dụng, nằm trong tổng diện tích 7.087,6 m^2, thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 23 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 143978 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ2 cấp ngày 11/10/2017 cho ông Lê Văn B, bà Ngô Thị Đ.

[2.4]. Về công nợ chung: Ông Lê Văn B và bà Ngô Thị Đ không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[3]. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn B phải chịu 4.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản, được khấu trừ 4.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản đã nộp (Đã chi phí xong).

[4]. Về án phí:

[4.1]. Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Văn B được miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Văn B 1.550.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 60AA/2021/0007212 ngày 16/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đắk Lắk.

[4.2]. Án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn B được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thị xã Buôn Hồ;
- Chi cục THADS thị xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Văn Công Dần